

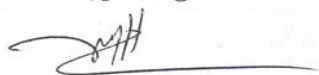
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2009

ĐVT : Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2009	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,144,108	1,240,027	3,449,886	2,976,471
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(826,565)	(969,488)	(2,536,435)	(2,266,870)
I/ Thu nhập lãi thuần	317,542	270,539	913,451	709,601
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18,383	27,807	37,264	151,625
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(6,296)	(2,212)	(13,371)	(6,088)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	12,087	25,595	23,892	145,537
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17,338	8,843	39,746	41,169
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	38,361	14,556	38,361	14,540
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	6,593	8,311	30,447	38,442
6/ Chi phí hoạt động khác	(362)	(827)	(858)	(1,248)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	6,230	7,484	29,589	37,194
VII/ Thu từ góp vốn, mua cổ phần	812	1,039	994	2,766
VIII/ Chi phí hoạt động	(134,818)	(132,971)	(354,409)	(394,598)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	257,553	195,086	691,625	556,209
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(37,415)	(8,551)	(91,366)	(48,086)
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	220,138	186,535	600,258	508,123
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(55,035)	(52,228)	(150,065)	(142,272)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(55,035)	(52,228)	(150,065)	(142,272)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	165,103	134,307	450,194	365,850

Lập bảng



Nguyễn Thị Ngọc Hà

K. Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Thu

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2009



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2009

ĐVT: triệu đồng

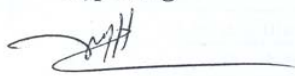
Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	294,279	130,301
II - Tiền gửi tại NHNN	399,993	568,930
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1,816,396	4,671,306
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	1,816,396	4,671,306
* Cho vay các TCTD khác	-	-
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)	-	-
IV - Chứng khoán kinh doanh	360	852
* Chứng khoán kinh doanh	360	3,248
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)	-	(2,396)
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3,542	1,503
VI - Cho vay khách hàng	30,249,410	23,100,710
* Cho vay khách hàng	30,520,377	23,278,254
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(270,967)	(177,544)
VII-Chứng khoán đầu tư	5,609,731	4,181,835
*CK sẵn sàng để bán	5,612,773	4,178,854
* CK giữ đến ngày đáo hạn	2,453	2,981
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5,496)	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	717,702	700,906
* Vốn góp liên doanh	-	-
* Đầu tư dài hạn khác	717,702	704,006
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	-	(3,100)
IX - Tài sản cố định	628,168	572,146
1/ Tài sản cố định hữu hình	350,330	343,770
* Nguyên giá TSCĐ	409,059	381,998
* Hao mòn TSCĐ	(58,729)	(38,228)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
3/ Tài sản cố định vô hình	277,838	228,375
* Nguyên giá TSCĐ	282,366	231,542
* Hao mòn TSCĐ	(4,528)	(3,167)
X- Tài sản có khác	7,429,897	4,667,564
1/ Các khoản phải thu	5,791,798	3,666,032
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	1,192,902	815,153
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	445,197	186,379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	47,149,477	38,596,053

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	9,332,680	7,775,638
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	9,124,210	7,775,638
2/ Vay TCTD khác	208,470	-
III - Tiền gửi của khách hàng	31,449,947	22,969,093
IV - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	267,519	214,027
VI - Phát hành giấy tờ có giá	269,271	3,647,189
VII - Tài sản nợ khác	1,054,589	1,180,938
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	759,777	978,528
2/Thuế TNDN hoãn lãi phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	291,903	197,445
4/ Dự phòng rủi ro khác	2,908	4,965
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	42,374,005	35,786,885
VIII- Vốn và các quỹ	4,775,472	2,809,167
1/ Vốn của TCTD	3,977,512	2,459,970
* Vốn điều lệ	3,635,429	2,180,683
* Vốn đầu tư XD CB	-	-
* Thặng dư vốn cổ phần	429,792	335,287
* Cổ phiếu quỹ	(87,709)	(56,000)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	232,060	95,828
3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	55,086	0
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	510,813	253,369
a. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	60,619	471,437
b. Lợi nhuận kỳ này	450,194	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	47,149,477	38,596,053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	347,902	607,098
1/ Bảo lãnh vay vốn	-	55,100
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	200,032	421,448
3/ Bảo lãnh khác	147,870	130,549
II/ Các cam kết đưa ra	330,847	310,480
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	330,847	310,480

Lập bảng



K. Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2009


 Tổng giám đốc
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 SÀI GÒN

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
----------	----------	---------

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trần Thị Kim Thu

 NGUYỄN THẾ LINH